

SỐ: 17 /CV-CTN

Lai Châu, ngày 25 tháng 02 năm 2021

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Trụ sở chính: Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, P.Đông Phong, TP. Lai Châu, tỉnh Lai Châu

Điện thoại: 0213. 3987239 - Fax: 0213. 3876926

Người thực hiện công bố thông tin: **VÌ VĂN CHUNG** - Chủ tịch HĐQT

Địa chỉ: Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, P.Đông Phong, TP. Lai Châu, tỉnh Lai Châu

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0904705578

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:** Báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

CHỦ TỊCH HĐQT



Vì Văn Chung

CÔNG TY CỔ  
PHẦN NƯỚC  
SẠCH LAI  
CHÂU

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN  
NƯỚC SẠCH LAI CHÂU  
DN: C=VN, S=LAİ CHÂU, L=Tp Lai  
Châu, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC  
SẠCH LAI CHÂU,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:  
6200000230  
Reason: I am the author of this document  
Location: your signing location here  
Date: 2021-02-25 10:37:30  
Foxit Reader Version: 9.7.0

Số: 04/2021/UQ-CPA VIETNAM

Ngày 02 tháng 01 năm 2021

**GIẤY ỦY QUYỀN***(Về việc ký các Văn bản, Hợp đồng và Báo cáo chuyên ngành)*

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được Quốc Hội Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Bộ Luật lao động số 10/2012/QH13 đã được Quốc Hội Nước Cộng hòa xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 18/06/2012 và các văn bản hướng dẫn thí hành;
- Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM và các sửa đổi, bổ sung đến thời điểm hiện tại;
- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Tôi tên là **Nguyễn Phú Hà - Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc** số Căn cước Công dân: 026072001408 do Cục Cảnh sát ĐKQLCư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 07/11/2016, là Người đại diện theo pháp luật của **Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM**, địa chỉ: Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building, số 235 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam. Bằng Văn bản này ủy quyền cho: **Bà Bùi Thị Thúy - Phó Tổng Giám đốc, Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM**, số Chứng minh thư nhân dân: 012015192 do Công an Hà Nội cấp ngày 19/06/2006, thực hiện các công việc cụ thể như sau:

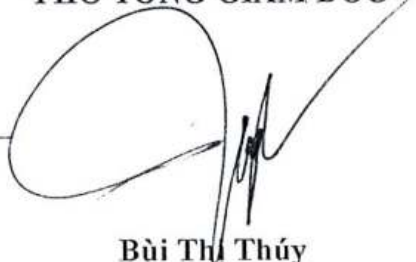
- Ký các Văn bản, Hồ sơ chào hàng, chào phí, Hồ sơ quan tâm, Hồ sơ đề xuất, Hồ sơ dự thầu, Hồ sơ làm rõ Hồ sơ quan tâm các dịch vụ tài chính chuyên ngành;
- Tham gia thương thảo, ký Biên bản thương thảo Hợp đồng, Hợp đồng, thư thỏa thuận cung cấp các dịch vụ tài chính chuyên ngành. Ký thanh lý Hợp đồng, Hóa đơn GTGT các dịch vụ thuộc phạm vi được phép kinh doanh của Công ty có giá trị từ 500 triệu đồng trở xuống;
- Ký các Báo cáo kiểm toán, Báo cáo kết quả công tác soát xét, Báo cáo tư vấn, Báo cáo định giá, Chứng thư thẩm định giá, Hồ sơ tư vấn định giá.

Người được Ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của **Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM** và không được ủy quyền lại cho bên thứ 3. **Bà Bùi Thị Thúy** chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Công ty và Pháp luật về những công việc do mình thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy Ủy quyền có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021. Giấy Ủy quyền này được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý ngang nhau, người ủy quyền giữ 01 bản, người được ủy quyền giữ 01 bản, 03 bản lưu tại bộ phận Văn thư lưu trữ của Công ty.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CHỦ TỊCH HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Phú Hà

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Bùi Thị Thúy

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

MỤC LỤC

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO             | 1 - 2   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3 - 4   |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |         |
| Bảng Cân đối kế toán                 | 5 - 6   |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 7       |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ           | 8 - 9   |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 10 - 25 |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/03/2004 của Ủy ban nhân dân lâm thời tỉnh Lai Châu. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016 và thay đổi lần thứ 4 ngày 13 tháng 06 năm 2017 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LAI CHAU CLEAN WATER JOINT STOCK COMPANY.  
Tên viết tắt: Công ty CP Nước sạch Lai Châu.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

|                          |                          |                                        |
|--------------------------|--------------------------|----------------------------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Vi Văn Chung         | Chủ tịch                               |
|                          | Ông Nguyễn Văn Trường    | Thành viên                             |
|                          | Ông Đỗ Văn Trung         | Thành viên (bổ nhiệm ngày 21/5/2020)   |
|                          | Bà Trần Thị Ánh Tuyết    | Thành viên (miễn nhiệm ngày 21/5/2020) |
|                          | Ông Phạm Công Hợp        | Thành viên                             |
|                          | Ông Nguyễn Chí Công      | Thành viên                             |
| <b>Ban kiểm soát</b>     | Bà Lê Thị Thà            | Trưởng ban Kiểm soát                   |
|                          | Bà Vương Thị Hương       | Thành viên (bổ nhiệm ngày 21/5/2020)   |
|                          | Bà Đỗ Thị Thanh Huyền    | Thành viên (bổ nhiệm ngày 21/5/2020)   |
|                          | Ông Đỗ Văn Trung         | Thành viên (miễn nhiệm ngày 21/5/2020) |
|                          | Bà Phạm Thị Thương Huyền | Thành viên (miễn nhiệm ngày 21/5/2020) |
|                          |                          |                                        |

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

|                     |                       |                                        |
|---------------------|-----------------------|----------------------------------------|
| <b>Ban Giám đốc</b> | Ông Vi Văn Chung      | Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18/5/2020)   |
|                     | Ông Nguyễn Văn Trường | Phó Giám đốc                           |
|                     | Ông Nguyễn Chí Công   | Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/8/2020) |

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban lãnh đạo Công ty,



**Vì Văn Chung**  
**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**  
*Lai Châu, ngày 25 tháng 02 năm 2021*

Số: 79 /2021/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM - NV3

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu

Kính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu, được lập ngày 25 tháng 02 năm 2021, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue ink signature, likely belonging to Lưu Anh Tuấn, the auditor.

---

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc  
Thay mặt và đại diện**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021

---

**Lưu Anh Tuấn****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026-2019-137-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| TÀI SẢN                                                        | MS         | TM         | 31/12/2020<br>VND      | 01/01/2020<br>VND      |
|----------------------------------------------------------------|------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110+120+130+140+150)     | <b>100</b> |            | <b>21.750.006.772</b>  | <b>18.165.159.400</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                   | <b>110</b> | <b>5.1</b> | <b>313.637.125</b>     | <b>1.098.537.488</b>   |
| 1. Tiền                                                        | 111        |            | 313.637.125            | 1.098.537.488          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                           | <b>120</b> |            | <b>12.048.376.776</b>  | <b>8.618.373.758</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                             | 123        | 5.2        | 12.048.376.776         | 8.618.373.758          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                        | <b>130</b> |            | <b>4.184.653.719</b>   | <b>3.802.381.225</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                            | 131        | 5.3        | 2.457.712.314          | 3.254.142.791          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                            | 132        |            | 629.295.769            | 1.225.743.034          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                                      | 136        | 5.4        | 2.419.339.362          | 657.979.157            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                          | 137        | 5.5        | (1.321.693.726)        | (1.335.483.757)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                        | <b>140</b> | <b>5.6</b> | <b>4.675.789.750</b>   | <b>4.489.067.040</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                                | 141        |            | 4.675.789.750          | 4.489.067.040          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                | <b>150</b> |            | <b>527.549.402</b>     | <b>156.799.889</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | 151        | 5.7        | 208.620.908            | 156.799.889            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                     | 152        |            | 316.901.934            | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                    | 153        | 5.11       | 2.026.560              | -                      |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210+220+230+ 240+250+260) | <b>200</b> |            | <b>212.284.919.234</b> | <b>212.916.441.900</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                           | <b>210</b> |            | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                     | <b>220</b> |            | <b>211.552.037.909</b> | <b>207.407.289.526</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                    | 221        | 5.8        | 211.378.318.232        | 207.170.669.317        |
| - Nguyên giá                                                   | 222        |            | 286.121.561.833        | 268.456.287.206        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                       | 223        |            | (74.743.243.601)       | (61.285.617.889)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                     | 227        | 5.9        | 173.719.677            | 236.620.209            |
| - Nguyên giá                                                   | 228        |            | 479.800.000            | 479.800.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                       | 229        |            | (306.080.323)          | (243.179.791)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                                | <b>230</b> |            | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                             | <b>240</b> |            | -                      | <b>4.787.095.568</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                             | 242        | 5.10       | -                      | 4.787.095.568          |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                   | <b>250</b> |            | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                                | <b>260</b> |            | <b>732.881.325</b>     | <b>722.056.806</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                   | 261        | 5.7        | 732.881.325            | 722.056.806            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100+200)                    | <b>270</b> |            | <b>234.034.926.006</b> | <b>231.081.601.300</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| NGUỒN VỐN                                      | MS         | TM          | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b><br>(300 = 310+330)       | <b>300</b> |             | <b>17.617.165.232</b>  | <b>10.590.366.989</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>17.617.165.232</b>  | <b>10.590.366.989</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        |             | 1.793.989.544          | 1.659.275.222          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 46.255.779             | 85.488.924             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 5.11        | 359.112.004            | 587.025.548            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 247.010.000            | 1.128.260.348          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |             | 374.500.000            | 75.000.000             |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 5.12        | 14.784.840.501         | 7.048.730.171          |
| 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 322        |             | 11.457.404             | 6.586.776              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br>(400 = 410+430)    | <b>400</b> |             | <b>216.417.760.774</b> | <b>220.491.234.311</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>5.13</b> | <b>216.417.760.774</b> | <b>220.491.234.311</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 215.865.140.000        | 215.865.140.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 215.865.140.000        | 215.865.140.000        |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | 8.852                  | 8.852                  |
| 3. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |             | (200.000.000)          | (200.000.000)          |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 372.472.211            | 264.260.327            |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 380.139.711            | 368.732.484            |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | -                      | 8.026.204              |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 380.139.711            | 360.706.280            |
| 6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                      | 4.193.092.648          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300+400)  | <b>440</b> |             | <b>234.034.926.006</b> | <b>231.081.601.300</b> |

Lai Châu, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phạm Văn Dũng



Đỗ Thúy An



Vì Văn Chung

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| CHỈ TIÊU                                                                 | MS | TM   | Năm 2020       | Năm 2019       |
|--------------------------------------------------------------------------|----|------|----------------|----------------|
|                                                                          |    |      | VND            | VND            |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                | 01 | 5.14 | 35.316.464.668 | 35.553.766.188 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                          | 02 |      | -              | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)          | 10 |      | 35.316.464.668 | 35.553.766.188 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                      | 11 | 5.15 | 28.432.118.870 | 27.014.715.011 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)            | 20 |      | 6.884.345.798  | 8.539.051.177  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                         | 21 | 5.16 | 513.936.762    | 250.262.018    |
| 7. Chi phí tài chính                                                     | 22 | 5.17 | -              | 13.767.123     |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                | 23 |      | -              | 13.767.123     |
| 8. Chi phí bán hàng                                                      | 25 | 5.18 | 52.965.998     | 73.171.816     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                          | 26 | 5.18 | 6.753.210.319  | 7.706.866.595  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 |      | 592.106.243    | 995.507.661    |
| 11. Thu nhập khác                                                        | 31 |      | 89.999.149     | 18.849.081     |
| 12. Chi phí khác                                                         | 32 |      | 274.667.645    | 436.779.114    |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                                          | 40 | 5.19 | (184.668.496)  | (417.930.033)  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30+40+45)                 | 50 |      | 407.437.747    | 577.577.628    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                          | 51 | 5.20 | 35.324.240     | 216.871.348    |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)             | 60 |      | 372.113.507    | 360.706.280    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                             | 70 | 5.21 | 15,51          | 15,04          |

Lai Châu, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phạm Văn Dũng

Đỗ Thúy An

Vi Văn Chung

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 03-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| CHỈ TIÊU                                                                                   | MS | Năm 2020<br>VND  | Năm 2019<br>VND  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------|------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |    |                  |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01 | 407.437.747      | 577.577.628      |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |    |                  |                  |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                   | 02 | 13.971.772.677   | 9.786.363.525    |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03 | 13.790.031       | 1.335.483.757    |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05 | (244.212.159)    | (250.262.018)    |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06 | -                | 13.767.123       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08 | 14.148.788.296   | 11.462.930.015   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09 | (202.709.295)    | 2.022.028.674    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10 | (186.722.710)    | 1.268.417.715    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11 | 312.674.347      | (2.636.903.981)  |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12 | (62.645.538)     | 100.513.645      |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14 | -                | (13.767.123)     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15 | (191.825.583)    | (65.094.451)     |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 17 | (31.200.000)     | (34.000.000)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20 | 13.786.359.517   | 12.104.124.494   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |    |                  |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21 | (10.966.488.132) | (6.953.429.140)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22 | 40.000.000       | -                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23 | (10.211.136.811) | (5.481.663.953)  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24 | 6.781.133.793    | 1.025.709.589    |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27 | 1.655.038        | 184.293.727      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30 | (14.354.836.112) | (11.225.089.777) |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |    |                  |                  |
| 1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | -                | (200.000.000)    |
| 2. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33 | -                | 1.000.000.000    |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34 | -                | (1.000.000.000)  |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36 | (216.423.768)    | (205.071.883)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40 | (216.423.768)    | (405.071.883)    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br>(50 = 20+30+40)                                          | 50 | (784.900.363)    | 473.962.834      |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60 | 1.098.537.488    | 624.574.654      |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ<br>(70 = 50+60)                                           | 70 | 313.637.125      | 1.098.537.488    |

Người lập



Phạm Văn Dũng

Kế toán trưởng



Đỗ Thúy An

Lai Châu, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Vi Văn Chung

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/03/2004 của Ủy ban Nhân dân Lâm thời tỉnh Lai Châu. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2016 và thay đổi lần thứ 4 ngày 13 tháng 06 năm 2017

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LAI CHAU CLEAN WATER JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt: Công ty CP Nước sạch Lai Châu.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 là 215.865.140.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm mười lăm tỷ, tám trăm sáu mươi lăm triệu, một trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn)

Trụ sở chính của Công ty tại Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, Phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 141 người (tại 01/01/2020 là 142 người)

#### 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất và cung cấp nước sạch,
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước,
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp, thoát nước, điện chuyên dụng;
- Xây dựng các công trình: Dân dụng, giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ, công trình điện từ 0,4KV - 35KV;
- Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là sản xuất và cung cấp nước sạch; Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện và Xây dựng các công trình dân dụng, hệ thống cấp nước.

#### 1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

#### 1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm 2020 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Theo quyết định số 812/UBND-KTN ngày 24/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh giảm giá nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh do ảnh hưởng dịch bệnh COVID-19, Công ty đã thực hiện giảm giá bán nước sạch trong các tháng 4,5,6 năm 2020 cho các hộ gia đình có hợp đồng cung cấp nước sạch với Công ty.

#### 1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**a. Nguyên tắc kế toán**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý hóa đơn tiền nước phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ giá hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 08 năm.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)****b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                                           | Năm 2019 | Năm 2020 |
|-------------------------------------------|----------|----------|
|                                           | Số năm   | Số năm   |
| Nhà cửa, vật kiến trúc                    | 08 - 50  | 08 - 50  |
| Máy móc và thiết bị                       | 06 - 10  | 06 - 10  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn           | 06 - 10  | 06 - 10  |
| Thiết bị văn phòng                        | 04 - 08  | 04 - 08  |
| Hệ thống cấp nước và tài sản cố định khác | 20 - 25  | 20 - 25  |

Theo Quyết định số 01/QĐ-CTN ngày 01/01/2020 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu về việc xác định lại thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định và phân loại lại tài sản cố định Hệ thống cấp nước thị xã Lai Châu giai đoạn I và Cấp nước thị xã Lai Châu giai đoạn II bắt đầu từ ngày 01/01/2020 từ nhóm Nhà cửa vật kiến trúc sang các nhóm Nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và tài sản cố định khác. Do đó, thời gian khấu hao của tài sản cũng được thay đổi phù hợp với việc phân loại này theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013. Điều này, làm cho giá trị khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm 2020 tăng lên 3,67 tỷ đồng so với năm trước và ảnh hưởng tăng giá trị khấu hao tài sản cố định với cùng số tiền 3,67 tỷ đồng cho các năm tiếp theo.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý hóa đơn tiền nước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 08 năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của công cụ dụng cụ nhưng không quá 03 năm

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước do công ty ban hành cho từng thời kỳ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, xây dựng trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong năm.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Năm 2020, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị quyết 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc Hội và Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 về việc quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc Hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Lãnh đạo, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban lãnh đạo cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh và một khu vực địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | 31/12/2020         | 01/01/2020           |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                 | VND                | VND                  |
| Tiền mặt                        | 109.225.675        | 282.560.403          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 204.411.450        | 815.977.085          |
| <b>Tổng</b>                     | <b>313.637.125</b> | <b>1.098.537.488</b> |

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                        | 31/12/2020     |                | 01/01/2020    |                |
|----------------------------------------|----------------|----------------|---------------|----------------|
|                                        | Giá gốc        | Giá trị ghi sổ | Giá gốc       | Giá trị ghi sổ |
|                                        | VND            | VND            | VND           | VND            |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> |                |                |               |                |
| Ngắn hạn                               | 12.048.376.776 | 12.048.376.776 | 8.618.373.758 | 8.618.373.758  |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng       | 12.048.376.776 | 12.048.376.776 | 8.618.373.758 | 8.618.373.758  |

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng và 12 tháng với lãi suất từ 4,1%/năm đến 6%/năm

**5.3 Phải thu của khách hàng**

|                                         | 31/12/2020           | 01/01/2020           |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                         | VND                  | VND                  |
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b> | <b>2.457.712.314</b> | <b>3.254.142.791</b> |
| Ban quản lý dự án thành phố Lai Châu    | 391.641.523          | 1.347.443.017        |
| Doanh nghiệp tư nhân Đức Cường          | 1.002.346.889        | 1.002.346.889        |
| Nguyễn Thị Hường                        | 1.059.579            | 1.059.579            |
| Trung tâm nước sạch và VSMT NT Lai Châu | 95.800.000           | 198.800.000          |
| Các đối tượng khác (i)                  | 966.864.323          | 704.493.306          |
| <b>Tổng</b>                             | <b>2.457.712.314</b> | <b>3.254.142.791</b> |

(i) Các đối tượng khác bao gồm khoản phải thu các khách hàng có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ phải thu khách hàng

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.4 Phải thu khác**

|                                                                 | 31/12/2020           |                 | 01/01/2020         |                 |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                                                                 | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| Ngắn hạn                                                        | 2.419.339.362        | -               | 657.979.157        | -               |
| Tạm ứng                                                         | 330.946.014          | -               | 347.411.260        | -               |
| Lãi dự thu hợp đồng<br>tiền gửi                                 | 163.927.684          | -               | 117.074.935        | -               |
| Phải thu UBND tỉnh<br>Lai Châu về tiền đầu<br>tư các dự án (ii) | 1.872.938.396        | -               | 191.747.396        | -               |
| Phải thu ngắn<br>hạn khác                                       | 51.527.268           | -               | 1.745.566          | -               |
| <b>Tổng</b>                                                     | <b>2.419.339.362</b> | <b>-</b>        | <b>657.979.157</b> | <b>-</b>        |

(ii) Nguồn vốn thực hiện các dự án chờ cấp bổ sung

**5.5 Nợ xấu**

|                                                                                                                         | 31/12/2020     |                                  | 01/01/2020     |                                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------|----------------|----------------------------------|
|                                                                                                                         | Giá gốc<br>VND | Giá trị<br>có thể thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị<br>có thể thu hồi<br>VND |
| Tổng giá trị các khoản<br>phải thu, cho vay quá<br>hạn thanh toán hoặc<br>chưa quá hạn nhưng<br>khó có khả năng thu hồi | 1.697.706.899  | 376.013.173                      | 1.691.253.689  | 355.769.932                      |

Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này

| Trong đó:                               | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1 năm<br>đến 2 năm<br>VND | Từ 2 năm<br>đến 3 năm<br>VND | Quá hạn<br>trên 3 năm<br>VND |
|-----------------------------------------|-------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                         | VND               | VND                          | VND                          | VND                          |
| DNTN Đức Cường                          | -                 | 16.774.991                   | 545.110.364                  | 440.461.534                  |
| Công ty TNHH số 10-<br>Lai Châu         | -                 | -                            | -                            | 218.339.036                  |
| Ban quản lý Dự án<br>Thành phố Lai Châu | -                 | -                            | -                            | 423.164.561                  |
| Khác                                    | -                 | -                            | 37.846.699                   | 16.009.714                   |
| <b>Tổng</b>                             | <b>-</b>          | <b>16.774.991</b>            | <b>582.957.063</b>           | <b>1.097.974.845</b>         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.6 Hàng tồn kho**

|                                     | 31/12/2020           |                 | 01/01/2020           |                 |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                     | <b>Giá gốc</b>       | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>       | <b>Dự phòng</b> |
|                                     | VND                  | VND             | VND                  | VND             |
| Công cụ, dụng cụ                    | 13.825.000           | -               | 11.670.455           | -               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 475.586.559          | -               | 226.340.475          | -               |
| Hàng hoá                            | 4.186.378.191        | -               | 4.251.056.110        | -               |
| <b>Tổng</b>                         | <b>4.675.789.750</b> | <b>-</b>        | <b>4.489.067.040</b> | <b>-</b>        |

**5.7 Chi phí trả trước**

|                                        | 31/12/2020         | 01/01/2020         |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                        | VND                | VND                |
| a) Ngắn hạn                            | 208.620.908        | 156.799.889        |
| Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ | 208.620.908        | 156.799.889        |
| b) Dài hạn                             | 732.881.325        | 722.056.806        |
| Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ | 732.881.325        | 722.056.806        |
| <b>Tổng</b>                            | <b>941.502.233</b> | <b>878.856.695</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.8 Tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Hệ thống cấp nước và tài<br>sản cố định khác | Tổng            |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                      |                                    |                                              |                 |
| Số dư tại 01/01/2020          | 133.963.587.745           | 20.188.509.617       | 349.927.272                        | 113.954.262.572                              | 268.456.287.206 |
| Tăng trong năm                | -                         | 12.166.254.886       | -                                  | 117.523.412.929                              | 129.689.667.815 |
| Xây dựng hoàn thành           | -                         | 691.500.000          | -                                  | 17.731.109.299                               | 18.422.609.299  |
| Phân loại lại (i)             | -                         | 11.474.754.886       | -                                  | 99.792.303.630                               | 111.267.058.516 |
| Giảm trong năm                | 111.267.058.516           | 167.233.790          | -                                  | 590.100.882                                  | 112.024.393.188 |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | 167.233.790          | -                                  | 590.100.882                                  | 757.334.672     |
| Phân loại lại (i)             | 111.267.058.516           | -                    | -                                  | -                                            | 111.267.058.516 |
| Số dư tại 31/12/2020          | 22.696.529.229            | 32.187.530.713       | 349.927.272                        | 230.887.574.619                              | 286.121.561.833 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |                                    |                                              |                 |
| Số dư tại 01/01/2020          | 11.856.010.286            | 12.311.368.296       | 87.481.818                         | 37.030.757.489                               | 61.285.617.889  |
| Tăng trong năm                | 7.501.271.744             | 3.489.437.682        | 32.805.683                         | 19.361.724.459                               | 30.385.239.568  |
| Khấu hao trong năm            | 7.501.271.744             | 854.986.802          | 32.805.683                         | 5.519.807.916                                | 13.908.872.145  |
| Phân loại lại (i)             | -                         | 2.634.450.880        | -                                  | 13.841.916.543                               | 16.476.367.423  |
| Giảm trong năm                | 16.476.367.423            | 136.926.669          | -                                  | 314.319.764                                  | 16.927.613.856  |
| Phân loại lại (i)             | 16.476.367.423            | -                    | -                                  | -                                            | 16.476.367.423  |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | 136.926.669          | -                                  | 314.319.764                                  | 451.246.433     |
| Số dư tại 31/12/2020          | 2.880.914.607             | 15.663.879.309       | 120.287.501                        | 56.078.162.184                               | 74.743.243.601  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                                    |                                              |                 |
| Số dư tại 01/01/2020          | 122.107.577.459           | 7.877.141.321        | 262.445.454                        | 76.923.505.083                               | 207.170.669.317 |
| Số dư tại 31/12/2020          | 19.815.614.622            | 16.523.651.404       | 229.639.771                        | 174.809.412.435                              | 211.378.318.232 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.8 Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)**

(i) Theo Quyết định số 01/QĐ-CTN ngày 01/01/2020 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu về việc xác định lại thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định và phân loại lại tài sản cố định Hệ thống cấp nước thị xã Lai Châu giai đoạn 1 và Cấp nước thị xã Lai Châu giai đoạn II bắt đầu từ ngày 01/01/2020 từ nhóm Nhà cửa vật kiến trúc sang các nhóm Nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và tài sản cố định khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2020 là 5.381.915.670 đồng (tại 31/12/2019 là 4.900.654.090)

**5.9 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

|                               | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính</b> | <b>Tổng</b> |
|-------------------------------|---------------------------------|-------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                 |             |
| Số dư tại 01/01/2020          | 479.800.000                     | 479.800.000 |
| Tăng trong năm                | -                               | -           |
| Giảm trong năm                | -                               | -           |
| Số dư tại 31/12/2020          | 479.800.000                     | 479.800.000 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                 |             |
| Số dư tại 01/01/2020          | 243.179.791                     | 243.179.791 |
| Tăng trong năm                | 62.900.532                      | 62.900.532  |
| Khấu hao trong năm            | 62.900.532                      | 62.900.532  |
| Giảm trong năm                | -                               | -           |
| Số dư tại 31/12/2020          | 306.080.323                     | 306.080.323 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                 |             |
| Số dư tại 01/01/2020          | 236.620.209                     | 236.620.209 |
| Số dư tại 31/12/2020          | 173.719.677                     | 173.719.677 |

**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                   | <b>31/12/2020<br/>VND</b> | <b>01/01/2020<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Cấp nước sinh hoạt Thị trấn Sìn Hồ                | -                         | 4.611.594.663             |
| Cải tạo, sửa chữa nhà điều hành CN Nước Thành Phố | -                         | 165.000.905               |
| Công trình khác                                   | -                         | 10.500.000                |
| <b>Tổng</b>                                       | -                         | 4.787.095.568             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.11 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

|                          | 01/01/2020 | Số phải thu<br>trong năm | Số đã thu<br>trong năm | 31/12/2020       |
|--------------------------|------------|--------------------------|------------------------|------------------|
|                          | VND        | VND                      | VND                    | VND              |
| <b>Phải thu</b>          | -          | <b>2.026.560</b>         | -                      | <b>2.026.560</b> |
| Thuế tài nguyên nộp thừa | -          | 2.026.560                | -                      | 2.026.560        |

|                                           | 01/01/2020         | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã nộp<br>trong năm | 31/12/2020         |
|-------------------------------------------|--------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
|                                           | VND                | VND                      | VND                    | VND                |
| <b>Phải nộp</b>                           | <b>587.025.548</b> | <b>3.819.938.998</b>     | <b>4.049.879.102</b>   | <b>359.112.004</b> |
| Thuế giá trị gia tăng                     | 77.755.701         | 682.861.754              | 760.617.455            | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                | 216.871.347        | 35.324.240               | 191.825.583            | 60.370.004         |
| Thuế tài nguyên                           | 16.353.520         | 78.760.390               | 97.140.470             | -                  |
| Các loại thuế khác                        | -                  | 7.000.000                | 7.000.000              | -                  |
| Phí, lệ phí và các khoản<br>phải nộp khác | 276.044.980        | 3.015.992.614            | 2.993.295.594          | 298.742.000        |

**5.12 Phải trả, phải nộp khác**

|                                                                                                    | 31/12/2020            | 01/01/2020           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                                                                    | VND                   | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                                                    | <b>14.784.840.501</b> | <b>7.048.730.171</b> |
| Kinh phí công đoàn                                                                                 | -                     | -                    |
| Bảo hiểm xã hội;                                                                                   | 53.107.075            | 41.627.459           |
| Phải trả về cổ phần hóa                                                                            | 5.875.634             | 5.875.634            |
| <i>Phải trả cho cơ quan hợp tác phát triển Na Uy (Norad) về<br/>việc trả thay nợ vay ngân hàng</i> | <i>5.949.027.601</i>  | <i>6.798.888.687</i> |
| <i>Phải trả UBND tỉnh Lai Châu về chi phí<br/>đầu tư dự án (ii)</i>                                | <i>8.707.337.232</i>  | -                    |
| Các khoản phải trả khác                                                                            | 69.492.959            | 202.338.391          |
| <b>Tổng</b>                                                                                        | <b>14.784.840.501</b> | <b>7.048.730.171</b> |

(ii) Bao gồm các Dự án cụ thể như sau:

|                                                     | 31/12/2020           | 01/01/2020 |
|-----------------------------------------------------|----------------------|------------|
|                                                     | VND                  | VND        |
| Công trình cấp nước thị trấn huyện Sìn Hồ           | 4.801.652.784        | -          |
| Công trình cấp nước thành phố Lai Châu giai đoạn I  | 1.159.881.306        | -          |
| Công trình cấp nước thành phố Lai Châu giai đoạn II | 2.745.803.142        | -          |
| <b>Tổng</b>                                         | <b>8.707.337.232</b> | -          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.13 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

|                                        | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ         | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Nguồn vốn<br>đầu tư XDCB | Tổng                   |
|----------------------------------------|------------------------------|----------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Số dư tại 01/01/2019</b>            | <b>215.865.140.000</b>       | <b>8.852</b>               | -                    | 158.047.067              | 354.715.766                             | 4.193.092.648            | 220.571.004.333        |
| <b>Tăng trong năm</b>                  | -                            | -                          | (200.000.000)        | 106.213.260              | 360.706.280                             | -                        | 266.919.540            |
| Lãi trong năm                          | -                            | -                          | -                    | -                        | 360.706.280                             | -                        | 360.706.280            |
| Trích quỹ                              | -                            | -                          | -                    | 106.213.260              | -                                       | -                        | 106.213.260            |
| Mua lại cổ phiếu của<br>người lao động | -                            | -                          | (200.000.000)        | -                        | -                                       | -                        | (200.000.000)          |
| <b>Giảm trong năm</b>                  | -                            | -                          | -                    | -                        | 346.689.562                             | -                        | 346.689.562            |
| Chia cổ tức                            | -                            | -                          | -                    | -                        | 205.071.883                             | -                        | 205.071.883            |
| Trích lập các quỹ                      | -                            | -                          | -                    | -                        | 141.617.679                             | -                        | 141.617.679            |
| <b>Số dư tại 31/12/2019</b>            | <b>215.865.140.000</b>       | <b>8.852</b>               | <b>(200.000.000)</b> | <b>264.260.327</b>       | <b>368.732.484</b>                      | <b>4.193.092.648</b>     | <b>220.491.234.311</b> |
| <b>Số dư tại 01/01/2020</b>            | <b>215.865.140.000</b>       | <b>8.852</b>               | <b>(200.000.000)</b> | <b>264.260.327</b>       | <b>368.732.484</b>                      | <b>4.193.092.648</b>     | <b>220.491.234.311</b> |
| <b>Tăng trong năm</b>                  | -                            | -                          | -                    | 108.211.884              | 372.113.507                             | -                        | 480.325.391            |
| Lãi trong năm                          | -                            | -                          | -                    | -                        | 372.113.507                             | -                        | 372.113.507            |
| Trích quỹ                              | -                            | -                          | -                    | 108.211.884              | -                                       | -                        | 108.211.884            |
| <b>Giảm trong năm</b>                  | -                            | -                          | -                    | -                        | 360.706.280                             | 4.193.092.648            | 4.553.798.928          |
| Chia cổ tức (iii)                      | -                            | -                          | -                    | -                        | 216.423.768                             | -                        | 216.423.768            |
| Trích quỹ (iii)                        | -                            | -                          | -                    | -                        | 144.282.512                             | -                        | 144.282.512            |
| Phân loại lại                          | -                            | -                          | -                    | -                        | -                                       | 4.193.092.648            | 4.193.092.648          |
| <b>Số dư tại 31/12/2020</b>            | <b>215.865.140.000</b>       | <b>8.852</b>               | <b>(200.000.000)</b> | <b>372.472.211</b>       | <b>380.139.711</b>                      | -                        | <b>216.417.760.774</b> |

(iii) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/5/2020 của Đại hội đồng cổ đông

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.13 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                    | 31/12/2020<br>VND      | 01/01/2020<br>VND      |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| UBND tỉnh Lai Châu | 211.219.140.000        | 211.219.140.000        |
| Cá nhân khác       | 4.646.000.000          | 4.646.000.000          |
| <b>Tổng</b>        | <b>215.865.140.000</b> | <b>215.865.140.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | Năm 2020<br>VND    | Năm 2019<br>VND    |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                    |                    |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01     | 215.865.140.000    | 215.865.140.000    |
| Vốn góp tăng trong năm           | -                  | -                  |
| Vốn góp giảm trong năm           | -                  | -                  |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12     | 215.865.140.000    | 215.865.140.000    |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>360.706.280</b> | <b>205.071.883</b> |

**d. Cổ phiếu**

|                                               | 31/12/2020<br>Cổ phiếu | 01/01/2020<br>Cổ phiếu |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 21.586.514             | 21.586.514             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 21.586.514             | 21.586.514             |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 21.586.514             | 21.586.514             |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 21.586.514             | 21.586.514             |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 21.586.514             | 21.586.514             |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)         | 10.000                 | 10.000                 |

**e. Cổ tức**

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/5/2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Nước sạch Lai Châu, Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐQT ngày 07/7/2020 về việc thực hiện chi trả cổ tức năm 2019 bằng tiền, tỷ lệ chi trả 0,1% mệnh giá, tương đương 215.665.140 đồng. Tính đến ngày 31/12/2020, Công ty đã chi trả toàn bộ cổ tức.

**5.14 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                          | Năm 2020<br>VND       | Năm 2019<br>VND       |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu hoạt động xây dựng, thương mại | 2.756.059.912         | 2.673.874.097         |
| Doanh thu cung cấp nước sạch             | 32.560.404.756        | 32.879.892.091        |
| <b>Tổng</b>                              | <b>35.316.464.668</b> | <b>35.553.766.188</b> |

Theo quyết định số 812/UBND-KTN ngày 24/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh giảm giá nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh do ảnh hưởng dịch bệnh COVID-19, Công ty đã thực hiện giảm giá bán nước sạch trong các tháng 4,5,6 năm 2020 cho các hộ gia đình có hợp đồng cung cấp nước sạch với Công ty với giá trị là 391,7 triệu đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.15 Giá vốn hàng bán**

|                                        | <b>Năm 2020</b>       | <b>Năm 2019</b>       |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                        | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Giá vốn hoạt động xây dựng, thương mại | 2.231.151.900         | 2.735.950.456         |
| Giá vốn cung cấp nước sạch             | 26.200.966.970        | 24.278.764.555        |
| <b>Tổng</b>                            | <b>28.432.118.870</b> | <b>27.014.715.011</b> |

**5.16 Doanh thu hoạt động tài chính**

|              | <b>Năm 2020</b>    | <b>Năm 2019</b>    |
|--------------|--------------------|--------------------|
|              | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Lãi tiền gửi | 513.936.762        | 250.262.018        |
| <b>Tổng</b>  | <b>513.936.762</b> | <b>250.262.018</b> |

**5.17 Chi phí tài chính**

|              | <b>Năm 2020</b> | <b>Năm 2019</b>   |
|--------------|-----------------|-------------------|
|              | <b>VND</b>      | <b>VND</b>        |
| Lãi tiền vay | -               | 13.767.123        |
| <b>Tổng</b>  | <b>-</b>        | <b>13.767.123</b> |

**5.18 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                        | <b>Năm 2020</b>      | <b>Năm 2019</b>      |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                        | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>a) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>6.753.210.319</b> | <b>7.706.866.595</b> |
| Chi phí nhân viên quản lý              | 4.061.794.906        | 3.666.164.262        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng              | 272.757.970          | 171.843.358          |
| Chi phí khấu hao CCDC, TSCĐ            | 218.424.225          | 220.759.908          |
| Thuế phí và lệ phí                     | 7.000.000            | 7.000.000            |
| Chi phí dự phòng                       | (13.790.031)         | 1.335.483.757        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 771.624.253          | 1.262.899.396        |
| Chi phí bằng tiền khác                 | 1.435.398.996        | 1.042.715.914        |
| <b>b) Chi phí bán hàng</b>             | <b>52.965.998</b>    | <b>73.171.816</b>    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 52.965.998           | 73.171.816           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.19 Lợi nhuận khác**

|                                                        | <b>Năm 2020</b>      | <b>Năm 2019</b>      |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                        | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>Thu nhập khác</b>                                   |                      |                      |
| Thu nhập khác                                          | 89.999.149           | 18.849.081           |
| <b>Tổng</b>                                            | <b>89.999.149</b>    | <b>18.849.081</b>    |
| <b>Chi phí khác</b>                                    |                      |                      |
| Chi phí công trình Hệ thống đường nước Huyện Phong Thổ | -                    | 434.689.266          |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định                       | 269.724.603          | -                    |
| Các khoản phạt                                         | -                    | 648.760              |
| Chi phí khác                                           | 4.943.042            | 1.441.088            |
| <b>Tổng</b>                                            | <b>274.667.645</b>   | <b>436.779.114</b>   |
| <b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>              | <b>(184.668.496)</b> | <b>(417.930.033)</b> |

**5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                                               | <b>Năm 2020</b>   | <b>Năm 2019</b>    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
|                                                                                                               | <b>VND</b>        | <b>VND</b>         |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 60.370.007        | 216.871.348        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay | (25.045.767)      | -                  |
| <b>Tổng</b>                                                                                                   | <b>35.324.240</b> | <b>216.871.348</b> |

**5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                              | <b>Năm 2020</b>    | <b>Năm 2019</b>    |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>                | <b>372.113.507</b> | <b>360.706.280</b> |
| Các khoản điều chỉnh:                                                        |                    |                    |
| <i>Điều chỉnh tăng</i>                                                       | -                  | -                  |
| <i>Điều chỉnh giảm: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>                       | <i>37.211.351</i>  | <i>36.070.628</i>  |
| <b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b> | <b>334.902.156</b> | <b>324.635.652</b> |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)               | 21.586.514         | 21.586.514         |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                               | <b>15,51</b>       | <b>15,04</b>       |

Năm 2020, Công ty chưa tổ chức đại hội cổ đông và cũng chưa xác định được tỷ lệ sẽ trích quỹ khen thưởng phúc lợi. Mức trích lập còn tùy thuộc vào Nghị quyết của Đại hội cổ đông, Công ty ước tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 với tỷ lệ 10% trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tương đương số tiền là 37.211.351 đồng để tính toán chi tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                     | Năm 2020<br>VND       | Năm 2019<br>VND       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC | 3.680.279.655         | 4.104.454.535         |
| Chi phí nhân công                   | 13.041.272.040        | 13.052.910.528        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 13.971.772.677        | 9.786.363.525         |
| Chi phí dự phòng                    | (13.790.031)          | 1.335.483.757         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 2.253.165.756         | 3.444.292.508         |
| Chi phí khác bằng tiền              | 1.592.914.130         | 1.433.507.714         |
| <b>Tổng</b>                         | <b>34.525.614.227</b> | <b>33.157.012.567</b> |

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty

| Bên liên quan                                    | Tính chất giao dịch | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|--------------------------------------------------|---------------------|-----------------|-----------------|
| Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc | Thù lao, lương      | 1.021.155.589   | 450.215.000     |

**6.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPAVIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Kế toán trưởng

Lai Châu, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phạm Văn Dũng



Đỗ Thúy An



Vũ Văn Chung